

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/DS-PT

Ngày: 19/5/2021.

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Liên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và ông Vương Hồng Giang

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lý Thanh Tùng- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Lê Ngọc Kim Loan - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2020/TLPT- DS ngày 17 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DSST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 38/2020/QĐXX-DS ngày 17 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1976 (vắng mặt)

HKTT: Tổ 12, thị trấn CH, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Vũ Vinh Q, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm DD xã PT, TP TN, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: 2. 1. Chị Trần Thị N, sinh năm 1974. (vắng mặt)

2.2. Bà Đồng Thị L, sinh năm 1936. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm NC, xã NH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện theo ủy quyền của chị N và bà L : Bà Nguyễn Thị Thanh Ngh.
(có mặt)

Địa chỉ: Số 67, tổ 28, đường HN, phường PDP, Tp TN, tỉnh Thái Nguyên

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Văn Ng— sinh năm 1965. (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: Xóm NC, xã NH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn Chị Nguyễn Thị C trình bày: Do có quen biết chị Trần Thị N nên ngày 02/01/2013 vợ chồng chị N (anh Ng) và bà L (mẹ đẻ chị N) có đến nhà chị C để vay tiền riêng của chị C, cụ thể:

Vợ chồng chị N, anh Ng đề nghị cho vay số tiền 344.000.000đ, lãi suất thoả thuận, thời hạn vay đến ngày 20/02/2013. Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản tiền vay là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất của chị N và anh Ng tại thửa đất số: 1046, tờ bản đồ số 12, diện tích 264,25m², được UBND huyện ĐH cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 294987, ngày 22/12/2006.

Bà L đề nghị vay số tiền 800.000.000đ, lãi suất thoả thuận, thời hạn vay đến ngày 20/02/2013. Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất của bà L tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q732683, được UBND huyện ĐH cấp ngày 06/10/1999. Tổng số tiền tại giấy vay tiền ngày 02/01/2013 là 1.144.000.000đ.

Đến hạn trả nợ thì chị N, bà L khất lần, kéo dài không trả nợ. Vì vậy, chị C yêu cầu chị N, bà L phải trả số tiền gốc 1.144.000.000đ và số tiền lãi tính từ 21/02/2013 cho đến ngày 13/10/2019 là 6 năm 7 tháng lãi 9%/năm vậy số tiền lãi là 677.820.000đ. Tổng số tiền là 1.694.000.000đ. Tại phiên tòa chị C rút yêu cầu toàn bộ số tiền lãi suất đối với bị đơn và không yêu cầu xem xét đối với hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì khi giao dịch thế chấp để đảm bảo cho khoản tiền vay là giấy quyền sử dụng đất không có công chứng, chứng thực và đăng ký theo quy định. Chỉ yêu cầu chị N, bà L phải trả số tiền vay gốc là 1.144.000.000đ.

Tại bản tự khai, lời trình bày tại phiên tòa của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh Ngh trình bày: Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc kiện đòi số tiền 1.144.000.000đ vì bị đơn chưa bao giờ vay số tiền này của nguyên đơn và cũng không ký vào giấy vay tiền chỉ thừa nhận vào thời điểm năm 2011 có được vay của chị C số tiền 100.000.000 đồng và để lại cho chị C giữ một giấy chứng nhận QSD đất mang tên chồng là Trần Văn Ng để chị C giữ làm tin; khoảng năm 2012 vay tiếp 100.000.000 đồng và để lại cho chị C giữ một Giấy chứng nhận QSD đất mang tên ông Nguyễn Tiến Q để chị C giữ làm tin. Khoảng đầu năm 2013 bà N muốn bán đất đã mua của ông Q để lấy tiền trang trải nợ nần nên bà N mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Đồng Thị L thay cho GCN QSD đất của ông Q. Hai lần vay này chị N chỉ ký nợ vào quyển sổ của chị C. Toàn bộ số tiền vay 200 triệu, chị N đã trả hết cho chị C. Chị N và bà L xác

định không vay số tiền 1.144.000.000đ, giấy tờ do chị C khởi kiện là giấy tờ giả mạo do chị C tự tạo dựng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn Ng xác định: Tôi không biết việc nợ tiền giữa vợ tôi với chị C là nợ tiền gì, số tiền là bao nhiêu. Khi chị C khởi kiện thì tôi mới biết là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi do vợ tôi tự ý lấy đi để đưa cho chị C làm tin nhằm vay tiền. Toàn bộ việc vay mượn tiền liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tôi không được biết hai người thỏa thuận với nhau thế nào. Nay tôi đề nghị Tòa án nhân dân huyện ĐH buộc chị C phải trả lại cho tôi giấy quyền sử dụng đất.

Theo yêu cầu đề nghị của bị đơn, Toà án đã thu thập các tài liệu lấy mẫu giám định để gửi trung cầu giám định với tài liệu cần giám định là 02 hợp đồng thế chấp tài sản các ngày 09/04/2009 và 18/04/2012; 24/04/2009 tại ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện ĐH. Kết quả: Tại Kết luận giám định số 221/ C09-P5 ngày 24/9/2019 của Viện Khoa học Hình sự - Bộ Công An kết luận: Chữ ký, các chữ Trần Thị N, chữ ký L, các chữ Đông thị L là do cùng một người ký ra.

Tại phiên tòa, chị N có đơn đề nghị giám định lại chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền ngày 02/01/2013. Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận bởi, trong quá trình giải quyết Tòa án đã thu thập chứng cứ và trung cầu giám định theo đề nghị của bị đơn (chị N) sau khi có kết luận giám định Tòa án đã mở phiên họp công khai tiếp cận chứng cứ và hòa giải các bên đều nhất trí với kết luận giám định.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/ 2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH đã xét xử và quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005; Điều 255; 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tài sản của chị Nguyễn Thị C. Buộc chị Trần Thị N, bà Đồng Thị L phải trả cho chị Nguyễn Thị C số tiền vay là 1.144.000.000đ (*Một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

Chị Nguyễn Thị C phải có trách nhiệm hoàn trả anh Trần Văn Ng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được UBND huyện ĐH cấp số AG 294987, ngày 22/12/2006 và bà Đồng Thị L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 732683 cấp ngày 06/10/1999 mang tên Trần Văn U (chồng bà L đã chết).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phí : Chị Trần Thị N và bà Đồng Thị L phải chịu 46.320.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Lệ phí giám định: Bị đơn là chị N phải chịu 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*) tiền lệ phí giám định được trừ vào số tiền đã nộp.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 23.160.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016167 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện DH.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/12/2019 bà L làm đơn kháng cáo bản án với các lý do: Bà xác định bà không vay khoản tiền nào của chị C bởi vì bà đã già không cần đến tiền nên không vay khoản tiền lớn như chị C kiện bà.

Trong giấy vay tiền chị C khởi kiện chị không chứng minh được bà vay thời điểm nào, việc giao nhận tiền ra sao. Trong quá trình giải quyết chị C không đến Tòa đối mặt để làm rõ sự việc vì là gian trá bà đề nghị cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của chị C, buộc chị C trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Ngày 13/12/2019 chị N làm đơn kháng cáo không nhất trí với bản án với các lý do: Tòa án nhân dân huyện DH giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền vì từ năm 2011 chị N chuyển đi sống tại Quảng Trị và Huế có tạm trú tạm vắng chị yêu cầu Tòa án huyện DH phải chuyển thẩm quyền nhưng cố giữ để giải quyết là không đúng. Giấy vay tiền ngày 02/01/2013 chị C khởi kiện đòi 1.144.000.000đ là giấy vay tiền giả mạo, không có việc chị và mẹ chị là bà L vay tiền như chị C khởi kiện, Trong quá trình giải quyết chị C khai không đúng nội dung sự thật, chị yêu cầu giám định lại chữ ký chữ viết trong giấy vay tiền nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là trái với quy định tại điều 102 BLTTDS làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị đề nghị Tòa án cấp phúc xem xét lại đề nghị hủy bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của chị N và bà L thay đổi 1 phần kháng cáo không đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án mà đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bác đơn khởi kiện của chị C, các nội dung kháng cáo khác vẫn giữ nguyên.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

Tại bản tự khai ngày 04/12/2018 (BL số 21) chị C Khai: Ngày 02/01/2013 vợ chồng chị Trần Thị N anh Trần Văn Ng và bà Đồng Thị L có đến nhà chị vay tiền riêng của chị để mua đất cụ thể vợ chồng chị N, anh Ng vay của chị số tiền là 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng), bà L vay 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

Tại đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2018 (BL 12a) chị C trình bày: Trong bản tự khai chị đã gửi Tòa án chị đề nghị tách biệt hai khoản nợ của chị N và bà L mỗi người phải trả 1 phần nhưng xét thấy việc tách biệt như vậy không đúng bản chất sự việc là cả hai người cùng vay tổng số tiền là 1.144.000.000đ (Một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) nên chị viết đơn chỉnh sửa bổ sung đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc chị N và bà L cùng phải liên đới trả chị số tiền 1.144.000.000đ (Một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu đồng), trong bản tự khai chị viết đòi chị N số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng) là do chị viết sai lỗi chính tả nên chị điều chỉnh lại cho chính xác số tiền chị N vay chị là 344.000.000đ (ba trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

Tại biên bản hòa giải tiếp cân công khai chứng cứ (Bl số 43) người đại diện theo ủy quyền của chị C vẫn trình bày: Ngày 02/01/2013 chị có cho chị N anh Ng vay số tiền 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng), cho bà L vay số tiền 800.000.000đ. Tổng số tiền vay là 1.144.000.000đ.

Tài liệu do chị C xuất trình thể hiện: Ngày 02/01/2013 chị N anh Ng và bà Đồng Thị L có vay của chị C số tiền 1.144.000đ không ghi số tiền cụ thể cho bà L vay 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng) như chị C khởi kiện.

Tại giấy vay tiền là bản gốc (bút lục số 83) thể hiện mặt giấy thứ nhất có chữ ký của một mình chị N, mặt sau trang giấy có chữ ký của chị N và bà L.

Tại bản kết luận giám định số 221 ngày 24/9/2019 của Viện khoa học hình sự Bộ Công An kết luận chữ ký L , các chữ Đồng Thị L dưới mục người vay ở mặt sau trang giấy do cùng một người ký, viết ra.

Tại kết luận giám định số 13 ngày 26/01/2012 của Phòng kỹ thuật hình sự Bộ quốc phòng thể hiện chữ viết trên mặt trước trang giấy cụm chữ ghi “Và bà Đồng thị L và cụm chữ “ Và trần Văn U số Q732683” là được viết chèn điền thêm không được viết liên tục trong cùng 1 lần viết với các chữ viết khác trong cùng tài liệu. Chữ ký và chữ viết ghi họ tên “L, Đồng thị L” ở mặt sau trang giấy không đủ cơ sở kết luận là chữ ký, chữ viết của bà Đồng Thị L.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Với hai bản kết luận giám định về chữ ký của bà Đồng Thị L có kết quả khác nhau nhưng không ảnh hưởng đến việc đánh giá chứng cứ của Hội đồng xét xử nên vụ án được xét xử theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như tại giấy vay tiền là bản gốc mặt trước trang giấy có nội dung thể hiện khoản tiền vay có ghi tên bà L nhưng lại là chữ viết chèn thêm và không có chữ ký của bà L, phía mặt sau trang giấy không có nội dung vay tiền mà thể hiện việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy với các căn cứ trên, xác định bà L không vay tiền của chị C như chị C khởi kiện; do đó cần chấp nhận kháng cáo của bà L bác yêu cầu khởi kiện của chị C đối với bà L là đúng quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo của chị N cho rằng chị không vay và không ký vào giấy vay nợ do chị C khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào giấy vay tiền thể hiện chị N có vay chị C số tiền 1.144.000.000đ (một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) có chữ ký của chị N. Phía chị N chỉ thừa nhận vay của chị C số tiền 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), số tiền như chị C khởi kiện là tiền lãi suất cao và là giấy vay tiền giả mạo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh, căn cứ vào kết quả giám định chữ ký chữ viết của Bộ Công An thể hiện: Chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền là do cùng 1 người ký và viết ra, trong quá trình xét xử phúc thẩm chị N đề nghị cấp phúc thẩm giám định lại tại Bộ Quốc Phòng, tại bản kết luận giám định của Bộ Quốc Phòng cũng thể hiện chữ ký và chữ viết do cùng 1 người ký và viết ra, do đó cần sửa bản án sơ thẩm buộc chị N trả cho chị C toàn bộ số tiền 1.144.000.000đ (một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu đồng) mới phù hợp, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị N.

Đối với kháng cáo của chị N cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sai không đúng thẩm quyền vì chị N không ở xóm NC, xã NH, huyện ĐH mà chị đã đi sống tại Quảng Trị và Huế, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác minh tại địa phương (B1 số 34) thể hiện nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chị N ở xóm NC, xã NH, huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên, hiện nay chị N chưa chuyển khẩu đi đâu, chị N đi làm ăn xa thỉnh thoảng về địa phương, do đó Tòa án huyện ĐH xét xử là đúng thẩm quyền, kháng cáo của chị N về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận kháng cáo của bà L, không chấp nhận kháng cáo của chị N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/ 2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 255; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đồng Thị L, không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Trần Thị N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 14/ 2019/DS-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C đối với chị Trần Thị N.

Buộc chị Trần Thị N phải trả cho chị Nguyễn Thị C số tiền vay là 1.144.000.000đ (*Một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C đối với bà Đồng Thị L.

Buộc chị Nguyễn Thị C trả lại cho bà Đồng Thị L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 732683 cấp ngày 06/10/1999 mang tên Trần Văn U (chồng bà L đã chết).

Buộc chị Nguyễn Thị C trả lại anh Trần Văn Ng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 294987 do Ủy ban nhân dân huyện ĐH cấp ngày 22/12/2006 mang tên hộ ông Trần Văn Ng và bà Trần Thị N.

Chi phí giám định: Chị N phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định (đã thực hiện xong).

3. Án phí:

3. 1. Án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải chịu 46.320.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 23.160.000 đồng (Hai mươi ba triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016167 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà L và chị Nụ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại chị C 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0016542 ngày 02 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận;

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện ĐH;
- Chi cục THADS huyện ĐH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Liên